

Số: 05./MSC/CV-2019

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN**
- Mã chứng khoán : **MSC**
- Trụ sở chính: **78A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 08, Quận Phú Nhuận, TP. HCM**
- Điện thoại : **028.38444861** Fax: **028.38443264**
- Website: **www.maseco.com.vn**
- Người thực hiện công bố thông tin: **Đỗ Hướng Dương**
- Số CMND : **021722032** Ngày cấp: **29/06/2007** Nơi cấp: **CA TP.HCM**
- Địa chỉ thường trú: **34/18 Nguyễn Thị Thập, P. Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM**
- Điện thoại cơ quan : **028.38444861**
- Loại công bố thông tin: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Riêng Quý IV/2018.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Phú Nhuận www.maseco.com.vn vào mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng với sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng kính chào!

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu VT



ĐỖ HƯỚNG DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

-----000-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 04/2018

(Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018)



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

Địa chỉ: Số 78A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 08, Quận Phú Nhuận, TP. HCM

Mẫu số B 01b - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý 04 năm 2018**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		158.146.762.008	619.948.248.707
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(V.1)	3.065.655.459	25.771.873.023
1. Tiền	111		3.065.655.459	18.771.873.023
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	7.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.106.735.684	133.487.004.729
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(V.3)	48.306.222.186	72.752.174.054
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	(V.3)	62.518.790.509	87.939.886.646
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	(V.3)	10.257.258.555	1.845.634.475
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(V.3)	(64.975.535.566)	(29.050.690.446)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		94.776.884.825	457.580.931.221
1. Hàng tồn kho	141	(V.4)	175.245.078.056	457.580.931.221
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(V.4)	(80.468.193.231)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.197.486.040	3.108.439.734
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(V.9a)	154.976.373	419.625.152
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.520.948.794	2.298.521.976
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(V.12b)	1.521.560.873	390.292.606
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		194.186.496.910	282.855.787.600
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.000.000	16.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		16.000.000	16.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		19.084.968.655	60.716.141.040
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(V.6)	13.512.389.394	54.952.385.183
- Nguyên giá	222		33.819.813.254	80.089.791.567
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.307.423.860)	(25.137.406.384)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(V.7)	5.572.579.261	5.763.755.857
- Nguyên giá	228		6.211.722.258	6.211.722.258

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

Địa chỉ: Số 78A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 08, Quận Phú Nhuận, TP. HCM

Mẫu số B 01b - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý 04 năm 2018**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	31/12/2018	01/01/2018
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(639.142.997)	(447.966.401)
III. Bất động sản đầu tư	230	(V.8)	143.636.361.314	167.308.422.089
- Nguyên giá	231		201.112.954.554	219.965.342.861
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(57.476.593.240)	(52.656.920.772)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.650.000	2.347.706.793
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(V.5)	13.650.000	2.347.706.793
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	(V.2)	24.323.238.670	39.480.255.405
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	2.600.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		128.238.670	17.100.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.195.000.000	33.840.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(14.059.744.595)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.112.278.271	12.987.262.273
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(V.9b)	7.112.278.271	12.987.262.273
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		352.333.258.918	902.804.036.307

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

Địa chỉ: Số 78A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 08, Quận Phú Nhuận, TP. HCM

Mẫu số B 01b - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Quý 04 năm 2018**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		131.752.730.209	504.131.200.723
I. Nợ ngắn hạn	310		122.040.330.209	494.813.800.723
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	(V.11)	1.141.604.320	30.098.804.243
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(V.11)	10.206.512.804	14.185.531.828
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(V.12a)	1.450.006.915	1.776.790.407
4. Phải trả người lao động	314	(V.13)	-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(V.14)	66.784.615	747.598.908
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	(V.15a)	9.191.080.644	177.867.008
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(V.10)	94.786.349.470	424.876.388.570
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	(V.16)	148.109.682	1.500.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(V.17)	5.049.881.759	21.450.819.759
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		9.712.400.000	9.317.400.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	(V.15c)	1.700.000.000	2.380.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	(V.15b)	8.012.400.000	6.937.400.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		220.580.528.709	398.672.835.584
I. Vốn chủ sở hữu	410	(V.18.1)	220.580.528.709	398.672.835.584
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		225.000.000.000	225.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		225.000.000.000	225.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.742.000.000	49.742.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	(V.18.4)	109.445.996.298	109.445.996.298
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	(V.18.4)	1.339.140	3.010.391.140
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(163.608.806.729)	11.474.448.146

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

Địa chỉ: Số 78A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 08, Quận Phú Nhuận, TP. HCM

Mẫu số B 01b - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Quý 04 năm 2018**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	31/12/2018	01/01/2018
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		674.448.146	(210.342.738)
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(164.283.254.875)	11.684.790.884
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		352.333.258.918	902.804.036.307

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÙI THỊ ANH THU

ĐINH NGỌC TRIỂN

ĐỖ HƯƠNG DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

Địa chỉ: Số 78A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 08, Quận Phú Nhuận, TP. HCM

Mẫu số B 02b - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 04 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(VI.1)	66.203.606.115	161.844.978.025	927.820.790.100	1.045.133.869.842
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(VI.2)	16.798.170	59.838.538	43.082.185	80.398.110
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(VI.3)	66.186.807.945	161.785.139.487	927.777.707.915	1.045.053.471.732
4. Giá vốn hàng bán	11	(VI.4)	150.986.683.029	148.459.585.771	1.011.772.476.311	958.417.059.931
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(84.799.875.084)	13.325.553.716	(83.994.768.396)	86.636.411.801
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.5)	9.923.147.982	365.886.281	14.418.960.883	5.040.304.687
7. Chi phí tài chính	22	(VI.6)	3.729.905.562	15.190.862.857	22.343.475.681	30.423.878.915
- Trong đó, chi phí lãi vay	23		2.414.909.694	4.752.615.975	14.912.612.249	18.732.016.558
8. Chi phí bán hàng	25	(VI.9)	5.003.246.247	2.923.374.261	24.714.406.494	26.587.037.303
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(VI.9)	39.780.069.402	(9.763.102.931)	52.298.794.197	9.218.785.894
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(123.389.948.313)	5.340.305.810	(168.932.483.885)	25.447.014.376
11. Thu nhập khác	31	(VI.7)	9.158.086.726	395.682.425	9.767.393.341	1.854.847.151
12. Chi phí khác	32	(VI.8)	1.353.935.687	1.208.488.340	1.811.280.229	1.534.675.768
13. Lợi nhuận khác	40		7.804.151.039	(812.805.915)	7.956.113.112	320.171.383
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(115.585.797.274)	4.527.499.895	(160.976.370.773)	25.767.185.759
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(VI.10)	3.306.884.102	1.076.394.980	3.306.884.102	5.082.394.875
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(VI.11)	(118.892.681.376)	3.451.104.915	(164.283.254.875)	20.684.790.884
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(VI.11)	(5.284)	153	(7.301)	875
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

BÙI THỊ ANH THU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐINH NGỌC TRIỀN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐỖ HƯỚNG DƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 04 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		85.373.358.295	121.603.127.857	965.758.259.985	1.031.100.840.691
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(22.275.247.305)	(197.634.636.578)	(648.186.227.991)	(1.281.109.354.359)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.415.223.305)	(4.120.711.587)	(16.607.459.450)	(21.343.830.774)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(VI.6)	(2.414.909.694)	(4.393.375.028)	(15.271.860.690)	(18.372.775.611)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(V.12a)	(2.151.071.260)	(500.000.000)	(3.383.926.953)	(5.038.811.860)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		41.729.531.711	535.955.924.269	331.983.494.033	1.571.978.636.922
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(48.576.294.563)	(472.461.749.797)	(355.981.706.399)	(1.120.460.122.744)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48.270.143.879	(21.551.420.864)	258.310.572.535	156.754.582.265
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.500.000)	(861.930.796)	(115.200.942)	(4.689.016.757)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		46.006.300.000	511.500.000	46.006.300.000	519.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5.400.000.000)	-	(27.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.645.000.000	-	11.609.248.097	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(VI.5)	2.545.783	770.116.308	573.150.085	2.006.952.644
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		56.634.345.783	(4.980.314.488)	58.073.497.240	(29.163.064.113)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	(V.10)	3.493.220.000	294.981.709.250	515.567.840.964	1.130.783.421.485
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(V.10)	(113.175.157.297)	(284.558.697.580)	(845.657.880.064)	(1.265.458.331.233)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		-	(2.520.000.000)	(9.000.000.000)	(33.750.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(109.681.937.297)	7.903.011.670	(339.090.039.100)	(168.424.909.748)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4.777.447.635)	(18.628.723.682)	(22.705.969.325)	(40.833.391.596)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.843.351.333	44.400.612.549	25.771.873.023	66.605.280.463
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(248.239)	(15.844)	(248.239)	(15.844)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3.065.655.459	25.771.873.023	3.065.655.459	25.771.873.023

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



BÙI THỊ ANH THU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐINH NGỌC TRIỂN

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐỖ HƯƠNG DƯƠNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là doanh nghiệp nhà nước. Ngày 02 tháng 10 năm 2001, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty cổ phần dịch vụ Phú Nhuận theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302416364 do Sở KH&ĐT TP.Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 15 tháng 11 năm 2018.

Ngày 20 tháng 11 năm 2007, Công ty đã đăng ký là công ty đại chúng tại UBCKNN.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 898/QĐ-SGDHN ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 78A Nguyễn Văn Trỗi, phường 08, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 225 tỷ đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 76 (31/12/2017: 114).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, bán buôn, bán lẻ sản phẩm điện tử dân dụng, thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.
- Xuất nhập khẩu hàng hóa tiêu dùng và vật tư sản xuất.
- Sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu.
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, kho bãi, cửa hàng, công trình dân dụng.
- Kinh doanh ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp: tại ngày 31/12/2018

5.1 Danh sách các công ty con

Tên	Ngành nghề	Vốn điều lệ đăng ký (tỷ đồng)	Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			31/12/2018	01/01/2018
Công ty con:				
Công ty TNHH MTV KS Hoa Mai Vàng	Dịch vụ lưu trú. Dịch vụ Karaoke. Đại lý du lịch. Vận tải hành khách đường bộ khác.	2,6	0%	100%

Công ty TNHH MTV KS Hoa Mai Vàng có QĐ giải thể số 02/2018/QĐ ngày 31/03/2018.

5.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên	Ngành nghề	Vốn điều lệ đăng ký (tỷ đồng)	Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			31/12/2018	01/01/2018
Công ty liên kết:				
Công ty TNHH Công Nghệ Điện tử Phương Đông	Sản xuất sản phẩm điện dân dụng	5,0	0%	30%

Công ty TNHH Quang Điện Xanh	Bán buôn các thiết bị điện tử	4,5	0%	45%
Công ty TNHH Thương mại Điện tử Arirang	Bán buôn các thiết bị điện tử	6,5	0%	46,15%
Công ty TNHH Truyền Thông Đa Phương Tiện Arirang	Ghi âm, xuất bản âm nhạc	5,0	0%	45%
Công ty cổ phần Điện Tử Amtec	Sản xuất, bán buôn, bán lẻ sản phẩm điện tử, điện gia dụng	30,0	0%	30%

5.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc, hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh tại Đà Nẵng: 206 Điện Biên Phủ, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Chi nhánh tại Bình Dương: Lô B11, ô1,2,3, Đường D1, Khu Công Nghiệp Đất Cuốc, Xã Đất Cuốc, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
- Câu lạc bộ Ngôi Sao: 17 Lô C11 Phan Xích Long, Phường 02, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Trung Tâm Dịch Vụ Điện Tử: 7 Hoàng Minh Giám, Phường 09, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Gia Lai: 1028 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận – Trung Tâm dịch vụ điện tử: 131 Trần Huy Liệu, Phường 08, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Hiệp Phước - Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận: Lô A.10a Đường số 1, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký Chung.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển

đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư Thông tư 228 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được theo dõi theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với Nguyên vật liệu và phương pháp đích danh đối với Hàng hóa, thành phẩm.

Hàng tồn kho nhập khẩu trong kỳ được ghi nhận tăng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính. Đối với thuế nhập khẩu phải nộp được xác định theo tỷ giá tính thuế nhập khẩu của cơ quan Hải quan theo quy định của pháp luật.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013.

a. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Phương pháp khấu hao:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2018</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 – 20 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm

b. Tài sản vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- Số 69 Hoàng Văn Thụ, P15, Q. Phú Nhuận thành phố Hồ Chí Minh trong 49 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

- Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại 206 Điện Biên Phủ, phường Chính Gián, quận Thanh Khê, Đà Nẵng. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Dụng cụ quản lý

Phần mềm tin học phục vụ quản lý được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị phần mềm Lemon3, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 8 năm sử dụng phần mềm.

c. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

d. Bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	<u>Năm 2018</u> 04 - 50 năm
+	Quyền sử dụng đất	46 năm
+	Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí liên quan tiền thuê đất trả trước. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 34 đến 39 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải trả thương mại, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh.

Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với điều khoản thuê. Các chi phí trực tiếp liên quan tới quá trình đàm phán và thu xếp các khoản thuê hoạt động được cộng vào giá gốc của tài sản cho thuê và được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng phù hợp với điều khoản thuê.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và các khoản dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ

điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ với giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Vốn khác của chủ sở hữu: hình thành do bổ sung từ kết quả kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ dự trữ được trích lập theo quy định tại Điều lệ Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại; giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao: chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động,...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

+ Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

+ Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay cụ thể.

- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Công ty ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp phát sinh trong kỳ cũng như ghi nhận đầy đủ các khoản điều chỉnh giảm các chi phí trên khi thực tế phát sinh.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp

dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

	31/12/2018	01/01/2018
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	3.065.655.459	18.771.873.023
- Tiền mặt	997.573.123	1.003.933.744
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.068.082.336	17.767.939.279
* Tiền gửi Việt Nam đồng	1.935.869.532	17.737.560.246
* Tiền gửi Đô la Mỹ	132.212.804	30.379.033
(tương ứng USD)	5.712,37	1.340,35
Các khoản tương đương tiền	-	7.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	-	7.000.000.000
Cộng	3.065.655.459	25.771.873.023

Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng và có lãi suất 4,4% - 4,9%/năm. Toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền được đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng – xem thêm mục (V.10).

2. Các khoản đầu tư tài chính (phụ lục – trang 24)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	48.306.222.186	72.752.174.054
Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn có trị giá lớn:		
+ Phải thu Công ty Cổ phần Điện tử Amtec	12.468.972.424	26.269.098.729
+ Phải thu Công ty Cổ phần Alo360.com	4.282.691.995	6.503.975.192
+ Phải thu DNTN/Cty TMĐT Tuấn Trung	85.910.000	2.417.495.000
+ Phải thu Công ty TNHH Châu Linh Rado	519.543.002	2.712.639.000
+ Phải thu Công ty TNHH Thương mại Lê Phú Mỹ	741.225.050	2.998.358.050
+ Phải thu Công ty TNHH SX TM & DV Toàn Doanh	2.254.890.000	2.254.890.000
+ Phải thu Công ty TNHH TM DV Thiên Nam Hòa	671.000	2.398.000
+ Phải thu Công ty TNHH Kim Trường	968.004.000	740.415.650
+ Phải thu Công ty TNHH TM - Điện tử Arirang	783.875.697	176.898.397
+ Phải thu Công ty TNHH XNK Nông sản Phú Long	10.606.377.516	10.606.377.516

+ Phải thu Cty TNHH Quảng Cáo Trùng Vàng	-	1.342.773.409
+ Phải thu Cofco Americas Resources Corp.	-	3.829.850.106
+ Phải thu Olam International Limited	-	9.466.502.789
+ Phải thu Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	2.441.024.300	-
+ Phải thu Công ty Cổ phần AGREXPORT	10.000.000.000	-
+ Các khách hàng khác	3.153.037.202	3.430.502.216
Tổng cộng	48.306.222.186	72.752.174.054

Trả trước cho người bán ngắn hạn	62.518.790.509	87.939.886.646
+ Trả trước cho các hãng mua điều, cà phê	35.991.349.369	36.042.643.433
+ Trả trước cho các hãng mua HH, DV khác	26.527.441.140	51.897.243.213
Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	10.257.258.555	1.845.634.475
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	121.082.271.250	162.537.695.175
Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(64.975.535.566)	(29.050.690.446)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	56.106.735.684	133.487.004.729

* Chi tiết: Các khoản phải thu của khách hàng là các bên liên quan – xem thêm mục (VII):	-	26.445.997.126
Công ty Cổ Phần Điện Tử Amtec	-	26.269.098.729
Công ty TNHH TM Điện tử Arirang	-	176.898.397

* Chi tiết: Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
+ Phải thu khác – xem thêm mục (VII)	10.225.258.555	1.607.760.475
+ Tạm ứng	32.000.000	237.874.000
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn khác	10.257.258.555	1.845.634.475

*** Chi tiết các khoản Trả trước cho người bán ngắn hạn có trị giá lớn:**

+ Công ty Cổ phần Điện tử Amtec	11.672.722.090	28.228.340.000
+ Công ty TNHH XNK Nông Sản Phú Long	6.940.658.923	6.940.658.923
+ Công ty TNHH Thuận Kiều	29.050.690.446	29.050.690.446
+ Công ty TNHH SX TM & DV Toàn Doanh	12.953.204.050	12.953.204.050
+ Công ty TNHH Dương Long	-	67.082.400
+ Công ty TNHH CN ĐT Phương Đông	-	-
+ E Wang Electronics Co., Limited	-	1.159.316.738
+ Công ty Cổ phần Alo360.com	-	6.000.000.000
+ Các nhà cung cấp khác	1.901.515.000	3.540.594.089
Tổng cộng	62.518.790.509	87.939.886.646

Trong đó, Các khoản Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan – xem thêm mục (VII):

+ Công ty Cổ phần Điện tử Amtec	-	28.228.340.000
+ Công ty TNHH CN ĐT Phương Đông	-	-
Tổng cộng	-	28.228.340.000

4. Hàng tồn kho:

Đơn vị tính: Đồng

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	30.163.161.168		65.287.699.985	
- Công cụ, dụng cụ	325.236.422		3.711.087.429	
- Chi phí SXKD dở dang	-		24.561.136.136	
- Thành phẩm	-		94.257.158.763	
- Hàng hóa	144.756.680.466	(80.468.193.231)	269.763.848.908	-
- Hàng gửi đi bán	-		-	
Cộng	175.245.078.056	(80.468.193.231)	457.580.931.221	-

5. Tài sản dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm TSCĐ

- XDCB

Công trình Hiệp Phước 2

Công trình 157 Phan Đăng Lưu

Cộng**31/12/2018**

13.650.000

-

-

-

13.650.000*Đơn vị tính: Đồng***01/01/2018**

13.650.000

2.334.056.793

1.144.170.873

1.189.885.920

2.347.706.793**6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (phụ lục – trang 25)****7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (phụ lục – trang 26)****8. Tăng giảm bất động sản đầu tư (phụ lục – trang 26)****9. Chi phí trả trước***Đơn vị tính: Đồng***31/12/2018****01/01/2018**

a) Ngắn hạn

Phí bảo hiểm

36.466.857

55.897.194

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

17.415.000

174.829.146

Phí bảo dưỡng, sửa chữa xe, Internet, khác

101.094.516

188.898.812

Tổng cộng**154.976.373****419.625.152**

b) Dài hạn

Tiền thuê đất dài hạn KCN Hiệp Phước 1 và KCN Hiệp Phước 2

5.368.588.487

5.546.128.132

Tiền thuê đất dài hạn KCN Đất Cuốc

-

4.709.107.368

Phí bảo hiểm

-

-

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

-

148.806.245

Chi phí phân bổ khác

1.743.689.784

2.583.220.528

Tổng cộng**7.112.278.271****12.987.262.273**

Trong đó, giá trị tiền thuê đất dài hạn KCN Hiệp Phước 1, Hiệp Phước 2 dùng đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục (V.10).

10. Vay và nợ thuê tài chính (phụ lục - trang 27)**11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước***Đơn vị tính: Đồng***31/12/2018****01/01/2018**

Phải trả người bán ngắn hạn

1.141.604.320

30.098.804.243

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

10.206.512.804

14.185.531.828

Tổng cộng**11.348.117.124****44.284.336.071**

***Chi tiết các khoản Phải trả người bán ngắn hạn có trị giá lớn:**

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Hoang Nghi Coffee	-	-	5.987.488	5.987.488
- CHUNGHSIN TECHNOLOGY GROUP CO., LTD	-	-	5.440.849.260	5.440.849.260
- China Electronics Xin Wei (Shanghai) Logistics Co., Ltd	-	-	8.802.446.360	8.802.446.360
- Công ty Cổ phần Điện tử Amtec	-	-	3.665.877.600	3.665.877.600
- Công ty TNHH Công nghệ Điện tử Phương Đông	-	-	-	-
- Công ty TNHH Nông sản Hồng Nhung	-	-	2.568.424.500	2.568.424.500
- Công ty TNHH Lâm Trần Thịnh	-	-	1.903.853.500	1.903.853.500
- Công ty TNHH MTV Sơn Huyền Phát Gia Lai	-	-	2.773.312.800	2.773.312.800
- Công ty TNHH Bảo Anh	-	-	947.011.200	947.011.200
- Công ty TNHH Ngọc Khen	-	-	-	-
-E Wang Electronics Co., Limited	1.114.118.250	1.114.118.250	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	27.486.070	27.486.070	3.991.041.535	3.991.041.535
Cộng	1.141.604.320	1.141.604.320	30.098.804.243	30.098.804.243

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đơn vị tính: Đồng			
	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
a) Phải nộp	1.776.790.407	19.331.152.610	19.657.936.102	1.450.006.915
Thuế GTGT đầu ra SXKD	1.056.762.817	17.651.940.327	17.662.442.904	1.046.260.240
Thuế TNDN	-	-	-	-

Thuế TNCN	389.972.211	1.410.906.830	1.397.132.366	403.746.675
Tiền nhà đất, tiền thuê đất	330.055.379	99.578.249	429.633.628	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	168.727.204	168.727.204	-
	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
b) Phải thu	390.292.606	10.684.081.089	11.815.349.356	1.521.560.873
Thuế GTGT đầu ra SXKD	-	-	580.027	580.027
Thuế GTGT đầu vào hàng N.khẩu	-	3.645.512.157	3.645.512.157	-
Thuế TNDN	91.345.085	3.266.007.700	3.383.926.953	209.264.338
Thuế xuất nhập khẩu	2.549.520	789.527.009	789.527.009	2.549.520
Tiền nhà đất, tiền thuê đất	-	2.929.088.823	3.941.857.810	1.012.768.987
Thanh toán khác với NSNN	296.398.001	53.945.400	53.945.400	296.398.001

13. Phải trả người lao động

Là khoản lương, thưởng tại 31/12/2018 còn phải trả cho người lao động.

Số dư cuối 31/12/2018 của khoản phải trả người lao động là 0 đồng.

14. Chi phí phải trả

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	31/12/2018	01/01/2018
Trích trước tiền cơm, tiền nước	-	38.312.381
Trích trước chi phí đĩa, linh kiện Tivi, tem, tác quyền	-	75.136.000
Trích trước cước vận chuyển	-	9.800.000
Trích trước tiền nhân công	-	265.109.580
Trích trước chi phí khác	66.784.615	359.240.947
Tổng cộng	<u>66.784.615</u>	<u>747.598.908</u>

15. Doanh thu chưa thực hiện và Phải trả khác

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	31/12/2018	01/01/2018
a) Phải trả khác Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.191.080.644	177.867.008
Tổng cộng	9.191.080.644	177.867.008

b) Phải trả khác Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.012.400.000	6.937.400.000
Tổng cộng	8.012.400.000	6.937.400.000

(Là các khoản nhận ký quỹ, ký cược thuê mặt bằng)

c) Doanh thu chưa thực hiện Dài hạn

- Nhận trước về tiền cho thuê bảng quảng cáo điện tử dài hạn của Công ty TNHH Quảng Cáo Trừng Vàng	1.700.000.000	2.380.000.000
Tổng cộng	1.700.000.000	2.380.000.000

16. Dự phòng phải trả

Ngắn hạn	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	31/12/2018	01/01/2018
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	148.109.682	1.500.000.000
Tổng cộng	148.109.682	1.500.000.000

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	31/12/2018	01/01/2018
Số dư đầu năm	21.450.819.759	22.769.704.534
Trích lập trong năm	-	1.000.000.000
Tăng khác	5.208.900.000	22.406.000
Sử dụng trong năm	(21.609.838.000)	(2.341.290.775)
Số dư cuối kỳ	5.049.881.759	21.450.819.759

18. Vốn chủ sở hữu**18.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu (phụ lục – trang 28)****18.2 Cổ tức**

	VND	
	Quý 04/ 2018	Quý 04/ 2017
Cổ tức đã chia	-	2.520.000.000

18.3 Cổ phần

	31/12/2018	01/01/2018
▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	22.500.000	22.500.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	22.500.000	22.500.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

18.4 Phân phối lợi nhuận

	31/12/2018	01/01/2018
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	11.474.448.146	27.189.084.120
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	(164.283.254.875)	20.684.790.884
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-
Trích lập Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(1.500.000.000)	(1.000.000.000)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.000.000.000)
Trích lập Quỹ xã hội	(300.000.000)	(300.000.000)
Chia cổ tức	(9.000.000.000)	(33.750.000.000)
Tăng/Giảm khác	-	(349.426.858)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	(163.608.806.729)	11.474.448.146

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 04/ 2018	Quý 04/ 2017
Doanh thu bán hàng	74.270.395.437	264.363.107.390
Phòng Kinh doanh	18.217.345.677	93.672.486.645
Trung tâm Dịch vụ Điện tử	32.484.190.039	64.714.731.899
Chi nhánh Gia Lai	-	1.694.925.182
Chi nhánh Đà Nẵng	-	9.791.149.364
Chi nhánh Bình Dương	23.568.859.721	94.489.814.300
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.826.008.763	7.571.957.390
Cho thuê BĐS	8.826.008.763	7.571.957.390
Loại trừ xuất bán nội bộ	(16.892.798.085)	(110.090.086.755)
Tổng cộng	66.203.606.115	161.844.978.025

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 04/ 2018	Quý 04/ 2017
Chiết khấu thương mại	883.600	-
Hàng bán bị trả lại	15.914.570	59.838.538
Tổng cộng	16.798.170	59.838.538

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 04/ 2018	Đơn vị tính: Đồng
		Quý 04/ 2017
Doanh thu thuần về bán hàng	57.360.799.182	154.213.182.097
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	8.826.008.763	7.571.957.390
Tổng cộng	66.186.807.945	161.785.139.487

	Quý 04/ 2018	Quý 04/ 2017
	VND	VND
Trong đó, doanh thu đối với các bên có liên quan là các công ty liên kết – Xem thêm mục (VII):		
Công ty Cổ Phần Điện Tử Amtec	1.212.325.713	5.484.011.200
Công ty TNHH Thương mại Điện tử Arirang	3.110.711.400	5.089.403.740
Tổng cộng	4.323.037.113	10.573.414.940

4. Giá vốn hàng bán

	Quý 04/ 2018	Đơn vị tính: Đồng
		Quý 04/ 2017
Phòng Kinh doanh	98.343.387.469	95.565.781.960
Trung tâm Dịch vụ Điện tử	30.618.366.512	54.119.020.881
Chi nhánh Gia Lai	-	1.460.950.508
Chi nhánh Đà Nẵng	-	9.309.072.132
Chi nhánh Bình Dương	35.469.576.182	95.079.217.455
Cho thuê BĐS	3.448.150.951	3.015.629.590
Loại trừ xuất bán nội bộ	(16.892.798.085)	(110.090.086.755)
Tổng cộng	150.986.683.029	148.459.585.771

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 04/ 2018	Đơn vị tính: Đồng
		Quý 04/ 2017
Lãi tiền gửi	2.545.783	20.116.308
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	48.862.066	245.982.973
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi Giao dịch hàng hóa tương lai	-	99.787.000
Khác	9.871.740.133	-
Tổng cộng	9.923.147.982	365.886.281

6. Chi phí tài chính

	Quý 04/ 2018	<i>Đơn vị tính: Đồng</i> Quý 04/ 2017
Chi phí lãi vay	2.414.909.694	4.752.615.975
Chiết khấu thanh toán	37.605.977	26.113.949
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	248.445.910	460.529.395
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	896.396	8.266.394.086
Chi phí tài chính khác	1.765.064.320	211.455.000
Chi phí đầu tư tài chính dài hạn	(737.016.735)	1.473.754.452
Tổng cộng	3.729.905.562	15.190.862.857

7. Thu nhập khác

	Quý 04/ 2018	<i>Đơn vị tính: Đồng</i> Quý 04/ 2017
Thanh lý, nhượng bán TSCĐHH	9.011.647.856	353.898.896
Tiền phạt thu được/tiền thu hồi công nợ	-	-
Các khoản khác	146.438.870	41.783.529
Tổng cộng	9.158.086.726	395.682.425

8. Chi phí khác

	Quý 04/ 2018	<i>Đơn vị tính: Đồng</i> Quý 04/ 2017
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Tiền lãi truy thu, tiền chậm nộp	1.188.076.584	-
Các khoản khác	165.859.103	1.208.488.340
Tổng cộng	1.353.935.687	1.208.488.340

9. Chi phí bán hàng, Quản lý Doanh nghiệp

	Quý 04/ 2018	<i>Đơn vị tính: Đồng</i> Quý 04/ 2017
Chi phí bán hàng	5.003.246.247	2.923.374.261
Chi phí Quản lý Doanh nghiệp	39.780.069.402	(9.763.102.931)
Tổng cộng	44.783.315.649	(6.839.728.670)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 04/ 2018	<i>Đơn vị tính: Đồng</i> Quý 04/ 2017
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	(115.585.797.274)	4.527.499.895

Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	<u>3.306.884.102</u>	<u>1.076.394.980</u>

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 04/ 2018	Quý 04/ 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(118.892.681.376)	3.451.104.915
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	<u>22.500.000</u>	<u>22.500.000</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(5.284)</u>	<u>153</u>

VII. Thông tin về các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty TNHH MTV Khách Sạn Hoa Mai Vàng	Công ty con (QĐ giải thể số 02/2018/QĐ ngày 31/03/2018)
2. Công ty TNHH Công Nghệ Điện tử Phương Đông	Công ty liên kết (tỷ lệ vốn góp tại 31/12/2018: 0%)
3. Công ty TNHH Quang Điện Xanh	Công ty liên kết (đang hoàn tất thủ tục giải thể) (tỷ lệ vốn góp tại 31/12/2018: 0%)
4. Công ty TNHH Thương mại Điện tử Arirang	Công ty liên kết (tỷ lệ vốn góp tại 31/12/2018: 0%)
5. Công ty TNHH Truyền Thông Đa Phương Tiện Arirang	Công ty liên kết (đang hoàn tất thủ tục giải thể) (tỷ lệ vốn góp tại 31/12/2018: 0%)
6. Công ty Cổ phần Điện Tử Amtec	Công ty liên kết (tỷ lệ vốn góp tại 31/12/2018: 0%)
7. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng – Xem thêm mục (V.3): Các công ty liên kết	-	26.445.997.126

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn khác – Xem thêm mục (V.3): Công ty con	-	1.180.348.020
Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm mục (V.3): Các công ty liên kết	-	28.228.340.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn – Xem thêm mục (V.11): Các công ty liên kết	-	3.665.877.600

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

	Quý 04/ 2018 VND	Quý 04/ 2017 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ – Xem thêm mục (VI.1):		

Các công ty liên kết	4.323.037.113	10.573.414.940
Mua hàng:		
Công ty con	-	166.859.727
Các công ty liên kết	1.740.510.929	23.292.877.200
Chi hộ tiền thuê đất:		
Công ty con	-	-

Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được chi tiết như sau:

	Quý 04/ 2018	Quý 04/ 2017
	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị	151.000.000	137.800.000
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban điều hành	1.011.400.000	777.240.000
Cộng	1.162.400.000	915.040.000

Thu nhập của Ban Kiểm soát được chi tiết như sau:

	Quý 04/ 2018	Quý 04/ 2017
	VND	VND
Thù lao và Tiền lương của Ban Kiểm Soát	108.300.000	89.000.000
Cộng	108.300.000	89.000.000

VIII. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

IX. Phê duyệt phát hành Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 04/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 18 tháng 01 năm 2019.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



BÙI THỊ ANH THU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐINH NGỌC TRIỂN

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐỖ HƯƠNG DƯƠNG

2. Các khoản đầu tư tài chính:

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý trình bày lại	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24.323.238.670	-	-	53.540.000.000	-	(14.059.744.595)
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	2.600.000.000	-	(960.345.735)
Cty TNHH MTV KS Hoa Mai Vàng	-	-	-	2.600.000.000	-	(960.345.735)
- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết	128.238.670	-	-	17.100.000.000	-	(10.099.398.860)
Cty TNHH CN điện tử Phương Đông	-	-	-	1.500.000.000	-	-
Cty TNHH Quang Điện Xanh	128.238.670	-	-	2.025.000.000	-	(2.025.000.000)
Cty TNHH TM Điện tử Arirang	-	-	-	3.000.000.000	-	-
Cty TNHH TT ĐPT Arirang	-	-	-	1.575.000.000	-	(1.074.398.860)
Cty CP điện tử Amtec	-	-	-	9.000.000.000	-	(7.000.000.000)
- Đầu tư vào đơn vị khác	24.195.000.000	-	-	33.840.000.000	-	(3.000.000.000)
Cty CP DV và xúc tiến thương mại	840.000.000	-	-	840.000.000	-	-
Cty CP Alo360.com	-	-	-	6.000.000.000	-	(3.000.000.000)
Cty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa (13,5%)	23.355.000.000	-	-	27.000.000.000	-	-

Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính Quý 3/2018 do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

Trong năm công ty có thu hồi bằng tiền khoản góp vốn vào Cty TNHH MTV KS Hoa Mai Vàng với số tiền là 704.702.160 đồng và khoản góp vốn vào Cty TNHH TT ĐPT Arirang với số tiền là 259.545.937 đồng, khoản góp vốn vào Cty CP điện tử Amtec với số tiền là 900.000.000 đồng, khoản góp vốn vào Cty cổ phần Alo360.com với số tiền là 1.200.000.000 đồng, khoản góp vốn vào Cty TNHH TM Điện tử Arirang với số tiền là 3.100.000.000 đồng, khoản góp vốn vào Cty TNHH CN điện tử Phương Đông với số tiền là 1.800.000.000 đồng, khoản góp vốn vào Cty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa với số tiền là 3.645.000.000 đồng. Công ty TNHH MTV KS Hoa Mai Vàng có QĐ giải thể số 02/2018/QĐ ngày 31/03/2018 và Công ty TNHH TT ĐPT Arirang đang hoàn tất thủ tục giải thể, Công ty TNHH Quang Điện Xanh đang tiến hành thủ tục giải thể.

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	45.378.532.787	25.165.283.978	9.545.974.802	80.089.791.567
Mua trong năm	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	1.614.191.628	1.614.191.628
Chuyển hàng hóa BĐS	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(24.249.738.803)	(18.509.297.627)	(5.125.133.511)	(47.884.169.941)
Xóa sổ tài sản	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.128.793.984	6.655.986.351	6.035.032.919	33.819.813.254
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	9.549.544.304	9.413.175.010	6.174.687.070	25.137.406.384
Khấu hao trong năm	1.921.511.058	1.697.917.733	785.136.979	4.404.565.770
Chuyển BĐS đầu tư	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(2.600.406.476)	(4.902.197.063)	(1.731.944.755)	(9.234.548.294)
Xóa sổ tài sản	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.870.648.886	6.208.895.680	5.227.879.294	20.307.423.860
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	35.828.988.483	15.752.108.968	3.371.287.732	54.952.385.183
Tại ngày cuối kỳ	12.258.145.098	447.090.671	807.153.625	13.512.389.394

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 51.186.181.309 đồng (Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.365.434.282 đồng).

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2018 dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng là 8.106.876.247 VND (Trị giá nhà 78A NVT) (Nhà xưởng và Máy móc thiết bị KCN Đất Cuộc tại ngày 31/12/2017 là 34.904.948.146 VND) – xem thêm mục (V.10).

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: Đồng

Quyền sử dụng đất/Phần mềm	01/01/2018	Tăng	Chuyển sang hàng hóa BDS	31/12/2018
Nguyên giá	6.211.722.258	-	-	6.211.722.258
Giá trị hao mòn lũy kế	(447.966.401)	(191.176.596)	-	(639.142.997)
Giá trị còn lại	5.763.755.857			5.572.579.261

Giá trị còn lại cuối kỳ của Quyền sử dụng đất tại 69 Hoàng Văn Thụ, Phường 15, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh tại ngày 31/12/2018 dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng là 3.488.299.257 VND – xem thêm mục (V.10).

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	26.145.204.255	163.425.793.638	30.394.344.968	219.965.342.861
Tăng khác	-	4.622.088.976	88.904.369	4.710.993.345
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Chuyển nhượng BDS	(17.358.812.898)	(5.144.568.754)	(1.060.000.000)	(23.563.381.652)
Số dư cuối kỳ	8.786.391.357	162.903.313.860	29.423.249.337	201.112.954.554
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.094.213.840	28.870.410.333	22.692.296.599	52.656.920.772
Tăng trong năm	225.101.022	7.222.822.916	926.551.333	8.374.475.271
Giảm trong năm	(362.264.828)	(2.132.537.975)	(1.060.000.000)	(3.554.802.803)
Số dư cuối kỳ	957.050.034	33.960.695.274	22.558.847.932	57.476.593.240
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	25.050.990.415	134.555.383.305	7.702.048.369	167.308.422.089
Tại ngày cuối kỳ	7.829.341.323	128.942.618.586	6.864.401.405	143.636.361.314

Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2018 dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng là 138.819.769.227 VND (HP1, HP2, 149-151NVT, 162PDL, 218A PDP, 71HVT, 131THL) (Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 của bất động sản đầu tư dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng là 119.982.345.966 VND (HP1, HP2, 149-151NVT, 162PDL, 218A PDP) – xem thêm mục (V.10).

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê tại ngày 31/12/2018 là 7.536.771.033 VND (Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê tại ngày 31/12/2017 là 7.447.866.664 VND).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư không có chênh lệch trọng yếu so với giá trị còn lại trên sổ kế toán tại ngày 31/12/2018.

10. Vay và nợ thuê tài chính

Là các khoản vay ngân hàng chịu lãi suất 6,00% - 7,50%/năm đối với VND và 3,80% - 4,90%/năm đối với USD. Các khoản vay này được đảm bảo bằng:

- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác – xem thêm mục (V.1);
- Các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế – xem thêm mục (V.3);
- Quyền sử dụng đất tại 69 Hoàng Văn Thụ, Phường 15, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh Minh - Xem thêm mục (V.7);
- Giá trị nhà và quyền sử dụng đất tại giá trị nhà 149-151 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh; 162 Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh; 218A Phan Đình Phùng, Phường 1, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh; 131 Trần Huy Liệu, Phường 8, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh; 71 Hoàng Văn Thụ, Phường 15, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh - Xem thêm mục (V.8);
- Các tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có là quyền sử dụng đất, toàn bộ tài sản trên đất thuộc dự án Hiệp Phước 1, Hiệp Phước 2 và Nhà văn phòng tại số 78A NVT – Xem thêm mục (V.6), (V.8) và mục (V.9b).

Vay ngắn hạn	31/12/2018				Đơn vị tính: Đồng 01/01/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
-Vay VNĐ	94.786.349.470	94.786.349.470	418.442.271.459	552.668.239.409	229.012.317.420	229.012.317.420
VCB	76.668.783.170	76.668.783.170	341.849.095.279	477.473.741.129	212.293.429.020	212.293.429.020
BIDV	18.117.566.300	18.117.566.300	76.593.176.180	75.194.498.280	16.718.888.400	16.718.888.400
-Vay USD	-	-	97.125.569.505	292.989.640.655	195.864.071.150	195.864.071.150
VCB –	-	-	88.041.750	38.990.582.300	38.902.540.550	38.902.540.550
Trong ứng USD	-	-	-	1.711.130,00	1.711.130,00	1.711.130,00

BIDV –	-	-	97.037.527.755	253.999.058.355	156.961.530.600	156.961.530.600
Tương ứng USD	-	-	4.179.774,50	11.083.734,50	6.903.960,00	6.903.960,00
Tổng cộng	94.786.349.470	94.786.349.470	515.567.840.964	845.657.880.064	424.876.388.570	424.876.388.570

Trong đó, số tiền đi vay thực thu trong Quý 4/2018 là 3.493.220.000 đồng và số tiền đã trả gốc vay trong Quý 4/2018 là 113.175.157.297 đồng (Số tiền đi vay thực thu trong Quý 4/2017 là 294.981.709.250 đồng và số tiền đã trả gốc vay trong Quý 4/2017 là 284.558.697.580 đồng).

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	225.000.000.000	49.742.000.000	109.445.996.298	4.466.391.140	27.189.084.120	415.843.471.558
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	20.684.790.884	20.684.790.884
Chia cổ tức	-	-	-	-	(33.750.000.000)	(33.750.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	1.000.000.000	(2.300.000.000)	(1.300.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(2.456.000.000)	-	(2.456.000.000)
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	(349.426.858)	(349.426.858)
Số dư đầu năm nay	225.000.000.000	49.742.000.000	109.445.996.298	3.010.391.140	11.474.448.146	398.672.835.584
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(164.960.140.217)	(164.960.140.217)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Trích lập quỹ thuộc nguồn vốn	-	-	-	1.500.000.000	(1.500.000.000)	-
Trích quỹ khác	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(4.509.052.000)	-	(4.509.052.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	225.000.000.000	49.742.000.000	109.445.996.298	1.339.140	(164.285.692.071)	219.903.643.367